

Jelentkezés

Motivációs levél



Motivációs levél - Kezdés

kínai

尊敬的先生，

Hivatalos, férfi címzett, ismeretlen név

尊敬的女士，

Hivatalos, női címzett, ismeretlen név

尊敬的先生/女士，

Hivatalos, címzett neve és neme ismeretlen

尊敬的先生们，

Hivatalos, több címzett

尊敬的收信人，

Hivatalos, címzettek neve és neme teljesen ismeretlen

尊敬的史密斯先生，

Hivatalos, férfi címzett, ismert név

尊敬的史密斯女士，

Hivatalos, női címzett, házas, ismert név

尊敬的史密斯小姐，

Hivatalos, női címzett, egyedülálló, ismert név

尊敬的史密斯小姐/女士，

Hivatalos, női címzett, ismert név, ismeretlen családi állapot

亲爱的约翰 史密斯，

Kevésbé hivatalos, már régebb óta van üzleti kapcsolat

我想申请您于...在...上刊登的...招聘信息

Standard formula egy olyan állásra, amelynek a hirdetését egy újságban vagy magazinban láttad

我写这封信是看到您在...上登的招聘信息

Standard formula egy online hirdetett állásra válaszként

vietnámi

Thưa ông,

Thưa bà,

Thưa ông/bà,

Thưa các ông bà,

Thưa ông/bà,

Kính gửi ông Nguyễn Văn A,

Kính gửi bà Trần Thị B,

Kính gửi bà Trần Thị B,

Kính gửi bà Trần Thị B,

Gửi ông (Nguyễn Văn) A,

Tôi viết thư này để ứng tuyển vào vị trí... được quảng cáo trên... vào ngày...

Tôi xin liên hệ với ông/bà về vị trí... được quảng cáo vào ngày...

Jelentkezés

Motivációs levél

我看到您于...在...上登的招聘信息

Tôi xin phép liên hệ về quảng cáo tuyển dụng của ông/bà trên... đăng ngày...

Standard formula annak elmagyarázására, hogy hol találtad a meghirdetett állást

我对您在...杂志，第...期上刊登的招聘有经验的...一职很感兴趣

Qua tạp chí/tập san... số..., tôi được biết công ty ông/bà đang tuyển nhân sự cho vị trí... mà tôi rất quan tâm.

Standard formula egy olyan állásra jelentkezéskor, amelyet egy magazinban vagy hetilapban láttál

很高兴申请您所刊登的...职位招聘

Tôi rất vinh hạnh được ứng tuyển vị trí... mà công ty ông/bà đang quảng cáo.

Standard formula állásjelentkezéskor

我想申请...一职

Tôi muốn được ứng tuyển vào vị trí...

Standard formula állásjelentkezéskor

目前我在...工作，我的主要职责包括...

Hiện nay tôi đang làm việc tại..., và công việc của tôi bao gồm...

Nyitó mondatként használják a jelenlegi foglalkozási állapot leírására

Motivációs levél - Érvelés

kínai

vietnámi

我对此工作很感兴趣，因为...

Tôi rất quan tâm tới công việc này vì...

Annak a megmagyarázására, hogy miért szeretnéd az adott munkát

我想为您工作，因为...

Tôi muốn được làm việc tại công ty của ông/bà để...

Annak a megmagyarázására, hogy miért szeretnéd az adott munkát

我的强项是...

Các thế mạnh của tôi là...

A legfontosabb tulajdonságaid leírásakor

我要说我唯一的缺点/缺点是...，但我期待着改进此/这些方面。

Một (số) điểm yếu của tôi là... Nhưng tôi luôn cố gắng không ngừng để khắc phục những mặt hạn chế này.

Utalás a gyengeségeidre, de annak mutatása, hogy szeretnél ezeken a területeken fejlődni

我很适合这个职位，因为...

Tôi cảm thấy mình phù hợp với vị trí này bởi vì...

Annak leírására, hogy mitől vagy jó jelentkező a munkára

Jelentkezés

Motivációs levél



尽管我过去没有...领域的经验，但是有...

Mặc dù chưa từng có kinh nghiệm làm việc trong..., tôi đã từng...

Amikor még nem dolgoztál az adott területen, de szeretnéd bemutatni a más területeken szerzett tapasztalataidat

我的专业素质/技能和贵公司的要求非常匹配。

Trình độ/Kĩ năng chuyên môn của tôi rất phù hợp với các yêu cầu mà công việc ở Quý công ty đề ra.

Annak a leírására, hogy milyen képességek tesznek alkalmassá a munkára

做...工作期间，我改进/增强/扩展了...领域的知识

Khi làm việc ở vị trí..., tôi đã học/tích lũy/mở rộng kiến thức của mình về lĩnh vực...

Egy adott területen szerzett tapasztalat bemutatása és a képesség új képességek/tudás szerzésére

我的专长是...

Chuyên ngành của tôi là...

Annak leírására, hogy melyik területen vannak a legnagyobb eredményeid, tapasztalataid

在...工作期间，我很能胜任...方面的工作

Khi còn làm việc tại..., tôi đã trau dồi kiến thức và kĩ năng...

Egy adott területen szerzett tapasztalat bemutatása és a képesség új képességek/tudás szerzésére

即使工作节奏很快，我也没有忽视过准确性，因此特别适合...的工作要求

Kể cả khi làm việc với cường độ cao, tôi không bao giờ xem nhẹ hiệu quả công việc, và vì thế tôi cảm thấy mình rất phù hợp với nhu cầu của vị trí...

Annak elmagyarázására, hogy miért lennél jó az állásra a korábbi munkatapasztalataid alapján

即使在压力下我也能保持高标准。

Kể cả khi làm việc dưới áp lực, kết quả công việc của tôi vẫn luôn đạt yêu cầu.

Annak érzékeltetésére, hogy képes vagy magas igényeket támasztó környezetben dolgozni

这样我有机会将个人兴趣和此职位结合起来。

Và vì vậy, tôi rất muốn có được cơ hội để kết hợp giữa đáp ứng mối quan tâm cá nhân của mình và đảm nhận công việc này.

Annak bemutatására, hogy személyesen is nagyon érdeklődsz a munka iránt

我对...很有兴趣，很珍惜和您共事的机会以拓展个人视野。

Tôi rất quan tâm tới... và muốn được trao cơ hội để mở rộng kiến thức của mình khi làm việc tại Quý công ty.

Annak bemutatására, hogy személyesen is nagyon érdeklődsz a munka iránt

从我附上的简历您可以看出，我的经历和素质很符合这个职位的要求。

Như ông/bà có thể thấy trong hồ sơ tôi đính kèm, kinh nghiệm và khả năng chuyên môn của tôi rất phù hợp với các yêu cầu mà vị trí này đề ra.

Az önéletrajzod kihangsúlyozásakor és annak érzékeltetésére, hogy mennyire illene hozzád ez a munka

Jelentkezés

Motivációs levél

我现在在...公司的...职位让我有机会在一个高压的团队环境下工作，为了按时完成任务，我必须和同事们紧密合作。

Là... tại công ty..., tôi có cơ hội làm việc theo nhóm trong một môi trường áp lực cao. Nhờ vậy tôi đã rèn luyện được khả năng phối hợp với đồng đội và hoàn thành công việc đúng tiến độ.

Annak leírására, hogy milyen tudást sajátítottál el a jelenlegi munkád során

除了作为...的职责，我还锻炼了...的技能。

Ngoài việc thực hiện các nhiệm vụ của vị trí..., tôi còn có cơ hội rèn luyện các kỹ năng...

Extra képesítések/tudás leírása, amiket a jelenlegi állásodon keresztül sajátítottál el és, amik nem feltétlenül függenek össze szorosan a foglalkozási pozícióddal

Motivációs levél - Képességek/készségek

kínai

我的母语是...，但我也会说...

Az anyanyelved és az egyéb folyékonyan beszélt nyelvek leírására

vietnámi

Tiếng bản ngữ của tôi là..., và tôi còn có thể sử dụng tiếng...

我熟练掌握...

Nem anyanyelvi, de magas szinten beszélt nyelvek leírása

Tôi có khả năng sử dụng... thành thạo.

我能用...语进行工作交流

Nem anyanyelvi és közép szinten beszélt nyelvek leírása

Tôi có thể sử dụng... ở mức khá.

我在...领域有...年工作经验

Egy adott üzleti területen szerzett tapasztalataid leírására

Tôi có... năm kinh nghiệm trong...

我是...的熟练使用者

Számítógépes szoftver ismeretek bemutatása

Tôi có thể sử dụng thành thạo...

我相信我是...和...技能的良好结合

Annak leírására, hogy mennyire kiegyensúlyozottak a képességeid

Tôi có khả năng... và...

出色的沟通技能

Információk megosztása és bizonyos dolgok elmagyarázása a kollégáknak

Kỹ năng giao tiếp tốt

演绎推理能力

Bizonyos dolgok megértése és gyors és hatékony elmagyarázása

Khả năng suy diễn, lý luận

Jelentkezés

Motivációs levél



逻辑性思考

Khả năng suy nghĩ logic

Az elképzelések/ötletek precíz és jól átgondolt módon való szerkesztése, összerakása

分析技能

Kĩ năng phân tích

Készség a dolgok részletes értékelésére

良好的人际交往技能

Kĩ năng ứng xử và tạo lập quan hệ

A kollégákkal való hatékony együttműködés és kommunikációra való készség

谈判技能

Kĩ năng thương lượng

Más vállalatokkal való hatékony üzletelési készség

观点陈述能力

Kĩ năng thuyết trình

A készség, hogy sok ember előtt képes hatékonyan előadni az ötleteit

Motivációs levél - Lezárás

kínai

我积极性很高，很期待贵公司该职位所能提供的丰富的工作内容。

Lezárásnál megismételve, hogy mennyire szeretnél a vállalatnak dolgozni

我把新任务/这个职位看作挑战，并且很期待获得这个职位。

Lezárásnál megismételve, hogy mennyire szeretnél a vállalatnak dolgozni

我很期待有机会和您进一步讨论职位细节。

Lezárásnál felvillantani egy lehetséges interjút

附件中含有我的个人简历。

Standard formula annak leírására, hogy a CV a csatolmányban van

如有需要，我可以从...处提供推荐信。

Standard formula arra, hogy nyitott vagy referenciák adására

vietnámi

Tôi rất mong được đảm nhiệm vị trí này tại Quý công ty và đóng góp qua việc hoàn thành tất cả các nhiệm vụ được giao.

Vị trí này là một thử thách mà tôi rất mong có cơ hội được đảm nhiệm.

Tôi rất mong sẽ có cơ hội được thảo luận trực tiếp và cụ thể về vị trí này với ông/bà.

Xin vui lòng xem résumé/CV đính kèm để biết thêm thông tin chi tiết.

Nếu cần, tôi sẵn lòng cung cấp thư giới thiệu từ...

Jelentkezés

Motivációs levél



可以从...处获得推荐信

Annak leírására, hogy tudsz hozni referenciát és, hogy kit keressenek érte

Nếu ông/bà muốn tìm hiểu thêm, vui lòng liên hệ với người giới thiệu của tôi...

我可以在...的时候接受面试

Annak a tudomásul adására, hogy szabad vagy egy interjúra

Tôi có thể sắp xếp thời gian để được phỏng vấn vào...

感谢您的时间和考虑，我期待着有机会和您讨论为什么我很适合这个职位。您可以通过...联系我

A preferált elérhetőségek megadásánál és a jelentkezés átnézéséért megköszönésekor használatos

Cảm ơn ông/bà đã dành thời gian xem xét đơn ứng tuyển của tôi. Tôi rất mong có cơ hội được trao đổi trực tiếp với ông bà để thể hiện sự quan tâm và khả năng phục vụ vị trí này. Xin ông/bà vui lòng liên hệ với tôi qua...

此致

Hivatalos, címzett neve ismeretlen

Kính thư,

此致
敬礼

Hivatalos, széles körben használt, ismert címzett

Trân trọng,

肃然至上

Hivatalos, nem túl elterjedt, ismert címzett

Kính thư,

祝好

Nem hivatalos, üzleti partnerek között, akik tegeződnek

Thân ái,